



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

ผม/ฉัน

tôi

คุณ

bạn

เขา

anh ấy

เธอ

cô ấy

มัน

nó

เรา

chúng tôi / chúng ta

พวกคุณ

các bạn

พวกเขา

họ

อะไร

cái gì

ใคร

ai

ที่ไหน

ở đâu

ทำไม

tại sao

อย่างไร

làm sao

อันไหน

cái nào

เมื่อ

lúc nào

ต่อจากนั้น

sau đó

ถ้า

nếu

จริง

thật sự

แต่

nhưng

เพราะว่า

bởi vì

ไม่

không

นี่

này

ฉันต้องการสิ่งนี้
ต้องการ

Tôi cần cái này

นี่ราคาเท่าไร?

Cái này giá bao nhiêu?

นั่น

đó

ทั้งหมด

tất cả

หรือ

hoặc

และ

và

รู้

biết

ฉันรู้

Tôi biết

ฉันไม่รู้

Tôi không biết

คิด

nghĩ

มา

đến

วาง

đặt

เอา

lấy

ค้นหา

tìm

ฟัง

nghe

ทำงาน

làm việc

พูดคุย

nói chuyện

ให้

cho

ชอบ

thích

ช่วยเหลือ

giúp đỡ

รัก

yêu

โทร

gọi

รอ

chờ đợi

ฉันชอบคุณ

Tôi thích bạn

ฉันไม่ชอบสิ่งนี้

Tôi không thích cái này

คุณรักฉันไหม

Bạn có yêu tôi không?

ฉันรักคุณ

Tôi yêu bạn

ศูนย์

0

หนึ่ง

1

สอง

2

สาม

3

สี่

4

ห้า

5

หก

6

เจ็ด

7

แปด

8

เก้า

9

สิบ

10

สิบเอ็ด

11

สิบสอง

12

สิบสาม

13

สิบสี่

14

สิบห้า

15

สิบหก

16

สิบเจ็ด

17

สิบแปด

18

สิบเก้า

19

ยี่สิบ

20

ใหม่

mới

เก่า

cũ

น้อย

ít

มาก

ตัวเลข

nhiều

เท่าไร

ทั่วไป

bao nhiêu?

กี่อัน

ตัวเลข

bao nhiêu?

ผิด

sai

ถูกต้อง

chính xác

แย่

xấu

ดี

tốt

มีความสุข

hạnh phúc

สั้น

ngắn

ยาว

dài

เล็ก

nhỏ

ใหญ่
ทั่วไป

lớn

ที่นั่น

đó

ที่นี่

đây

ขวา

phải

ซ้าย

trái

สวย

xinh đẹp

หนุ่ม

trẻ

แก่

già

สวัสดี
เพื่อน

xin chào

แล้วเจอกัน

hẹn gặp lại

ตกลง

được

ดูแลตัวเองนะ

bảo trọng nhé

อย่ากังวล

แน่นอน

สวัสดี
ทุงกิจ

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

หวัดดี

ไปก่อนนะ

ลาก่อน

chào

bái bai

tạm biệt

ขอภัย

ขอโทษ

ขอบคุณ

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

กรุณา

ฉันต้องการสิ่งนี้
อยาก

ตอนนี้

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

ตอนบ่าย

buổi chiều

ตอนเช้า

buổi sáng

กลางคืน

ban đêm

เช้า

buổi sáng

ตอนเย็น

buổi tối

เที่ยงวัน

buổi trưa

เที่ยงคืน

nửa đêm

ชั่วโมง

giờ

นาที

phút

วินาที

giây

วัน

ngày

สัปดาห์

tuần

เดือน

tháng

ปี

năm

เวลา

thời gian

วันที่

ngày tháng

เมื่อวานขึ้น

ngày hôm kia

เมื่อวาน

hôm qua

วันนี้

hôm nay

พรุ่งนี้

ngày mai

วันมะรืน

ngày kia

วันจันทร์

thứ hai

วันอังคาร

thứ ba

วันพุธ

thứ tư

วันพฤหัสบดี

thứ năm

วันศุกร์

thứ sáu

วันเสาร์

thứ bảy

วันอาทิตย์

chủ nhật

พรุ่งนี้เป็นวันเสาร์

Ngày mai là thứ bảy

ชีวิต

cuộc đời

ผู้หญิง

đàn bà

ผู้ชาย

đàn ông

ความรัก

tình yêu

แฟนหนุ่ม

bạn trai

แฟนสาว

bạn gái

เพื่อน

bạn

จูบ
คำนาม

hôn

เพศสัมพันธ์

trình dục

เด็ก

trẻ em

ทารก

em bé

เด็กผู้หญิง

con gái

เด็กผู้ชาย

con trai

แม่
เป็นกันเอง

mẹ

พ่อ
เป็นกันเอง

ba

แม่
เป็นทางการ

má

พ่อ
เป็นทางการ

cha

พ่อแม่

cha mẹ

ลูกชาย

con trai

ลูกสาว

con gái

น้องสาว

em gái

น้องชาย

em trai

พี่สาว

chị gái

พี่ชาย

anh trai

ยี่น

đúng

นั่ง

ngồi

นอน
ทั่วไป

nằm xuống

ปิด
ประตู

đóng

เปิด
ประตู

mở

แพ้

thua

ชนะ

thắng

ตาย

chết

มีชีวิต

sống

เปิด
สวิตช์ไฟ

bật

ปิด
สวิตช์ไฟ

tắt

ฆ่า

giết

ทำให้บาดเจ็บ

làm bị thương

สัมผัส

chạm

ดู

xem

ดื่ม

uống

กิน

ăn

เดิน

đi bộ

พบ

gặp

เดิมพัน
กีฬา

đặt cược

จูบ
คำกริยา

hôn

ติดตาม

đi theo

แต่งงาน

cưới

ตอบ

trả lời

ถาม

hỏi

คำถาม

câu hỏi

บริษัท

công ty

ธุรกิจ

kinh doanh

งาน

việc làm

เงิน
ธนาคาร

tiền

โทรศัพท์

điện thoại

สำนักงาน

văn phòng

นายแพทย์

bác sĩ

โรงพยาบาล

bệnh viện

นางพยาบาล

y tá

ตำรวจ

cảnh sát

ประธานาธิบดี

tổng thống

สีขาว

màu trắng

สีดำ

màu đen

สีแดง

màu đỏ

สีน้ำเงิน

màu xanh da trời

สีเขียว

màu xanh lá cây

สีเหลือง

màu vàng

ช้า

chậm

เร็ว

nhANH

ตลก

vui vẻ

ไม่ยุติธรรม

không công bằng

ยุติธรรม

công bằng

ยาก

khó

ง่าย

dễ

นี่เป็นเรื่องยาก

Cái này khó

รวย

giàu

ยากจน

nghèo

แข็งแรง
กล้ามเนื้อ

khỏe

อ่อนแอ

yếu

ปลอดภัย

an toàn

เหนื่อย

mệt mỏi

ภูมิใจ

tự hào

อึด

no bụng

ป่วย

bệnh

สุขภาพดี
สุขภาพ

khỏe mạnh

โกรธ

tức giận

ต่ำ

thấp

สูง
ทั่วไป

cao

ตรง
เราคนเดียว

thẳng

ทุก

mỗi / mọi

เสมอ

luôn luôn

แท้จริงแล้ว

thực ra

อีกครั้ง

lần nữa

แล้ว

đã

น้อยกว่า

ít hơn

มากที่สุด

phần lớn

มากกว่า

nhiều hơn

ฉันอยากได้อีก

Tôi muốn nhiều hơn

ไม่มี

không có

มาก

อย่างมาก

rất

สัตว์

động vật

หมู

con lợn

วัว

con bò

ม้า

con ngựa

สุนัข

con chó

แกะ

con cừu

ลิง

con khỉ

แมว

con mèo

หมี

con gấu

ไก่
สัตว์

con gà

เป็ด

con vịt

ผีเสื้อ

con bướm

ผึ้ง

con ong

ปลา
สัตว์

con cá

แมงมุม

con nhện

คู่

con rần

ด้านนอก

ở ngoài

ด้านใน

ở trong

ไกล

xa

ใกล้

gần

ด้านล่าง

bên dưới

ด้านบน

bên trên

ด้านข้าง

bên cạnh

ด้านหน้า

phía trước

ด้านหลัง
สถานที่

phía sau

หวาน

ngọt

เปรี้ยว

chua

แปลก

lạ

อ่อน

mềm

แข็ง

cứng

น่ารัก

đáng yêu

โง่

ngu ngốc

บ้า

điên khùng

ยุ่ง

bận rộn

สูง
คน

cao

เตี้ย

thấp

วิตกกังวล

lo lắng

ประหลาดใจ

ngạc nhiên

เจ้ง

ngẫu

สุภาพ

cư xử tốt

ชั่วร้าย

ác độc

ฉลาด

khéo léo

หนาว

lạnh

ร้อน

nóng

ศีรษะ

đầu

จมูก

mũi

ผม

tóc

ปาก

miệng

หู

tai

ดวงตา

mắt

มือ

bàn tay

เท้า

bàn chân

หัวใจ

tim

สมอง

não

ดึง

kéo

ผลัก

đẩy

กด

ấn

ตี

đánh

จับ

bắt

ต่อสู้

chiến đấu

ขว้าง

ném

วิ่ง
คำกริยา

chạy

อ่าน

đọc

เขียน

viết

แก้ไข

sửa chữa

นับ

đếm

ตัด

cắt

ขาย

bán

ซื้อ

mua

จ่าย

trả

เรียน

học

ฝัน

mơ

นอน
ฝัน

ngủ

เล่น

chơi

ฉลอง

ăn mừng

พักผ่อน

nghỉ ngơi

เฟลิดเฟลิน

thương thức

ทำความสะอาด

dọn dẹp

โรงเรียน

trường học

บ้าน
อาคาร

nhà ở

ประตู

cửa

สามี

chồng

ภรรยา

vợ

งานแต่งงาน

đám cưới

บุคคล

người

รถยนต์

xe hơi

บ้าน
ทั่วไป

nhà

เมือง

thành phố

ตัวเลข

số

ยี่สิบเอ็ด

21

ยี่สิบสอง

22

ยี่สิบหก

26

สามสิบ

30

สามสิบเอ็ด

31

สามสิบสาม

33

สามสิบเจ็ด

37

สี่สิบ

40

สี่สิบเอ็ด

41

สี่สิบสี่

44

สี่สิบแปด

48

ห้าสิบ

50

ห้าสิบเอ็ด

51

ห้าสิบห้า

55

ห้าสิบเก้า

59

หกสิบ

60

หกสิบเอ็ด

61

หกสิบสอง

62

หกสิบหก

66

เจ็ดสิบ

70

เจ็ดสิบเอ็ด

71

เจ็ดสิบสาม

73

เจ็ดสิบเจ็ด

77

แปดสิบ

80

แปดสิบเอ็ด

81

แปดสิบสี่

84

แปดสิบแปด

88

เก้าสิบ

90

เก้าสิบเอ็ด

91

เก้าสิบห้า

95

เก้าสิบเก้า

99

หนึ่งร้อย

100

หนึ่งพัน

1000

หนึ่งหมื่น

10.000

หนึ่งแสน

100.000

หนึ่งล้าน

1.000.000

สุนัขของฉัน

con chó của tôi

แมวของคุณ

con mèo của bạn

ชุดของเธอ

váy của cô ấy

รถของเขา

xe của anh ấy

ลูกบอลของมัน

quả bóng của nó

บ้านของพวกเรา

nhà của chúng tôi

ทีมของพวกเขา

đội của bạn

บริษัทของพวกเขา

công ty của họ

ทุกคน

mọi người

ด้วยกัน

cùng nhau

อื่น ๆ

khác

ไม่เป็นไรหรอก

không thành vấn đề

ไชโย

chúc mừng

ผ่อนคลาย

thư giãn đi

ฉันเห็นด้วย

tôi đồng ý

ยินดีต้อนรับ

chào mừng

ไม่เป็นไร

không phải lo

เลี้ยวขวา

rẽ phải

เลี้ยวซ้าย

rẽ trái

ตรงไป

đi thẳng

มากับฉัน

Hãy đi với tôi

ไข่

trứng

ชีส

phô mai

นม

sữa

ปลา

อาหาร

cá

เนื้อสัตว์

thịt

ผัก

rau

ผลไม้

trái cây

กระดูก

อาหาร

xương

น้ำมัน

dầu

ขนมปัง

bánh mì

น้ำตาล

đường

ช็อกโกแลต

sô cô la

ลูกกวาด

kẹo

เค้ก

bánh bông lan

เครื่องดื่ม

đồ uống

น้ำ

nước

น้ำโซดา

nước soda

กาแฟ

cà phê

ชา

trà

เบียร์

bia

ไวน์

rượu nho

สลัด

sa lát

ซูป

súp

ของหวาน

món tráng miệng

อาหารเช้า

bữa ăn sáng

อาหารกลางวัน

bữa trưa

อาหารเย็น

bữa tối

พิซซ่า

pizza

รถบัส

xe buýt

รถไฟ

xe lửa

สถานีรถไฟ

ga xe lửa

ป้ายรถเมล์

trạm dừng xe buýt

เครื่องบิน

máy bay

เรือ

tàu

รถบรรทุก

xe tải

รถจักรยาน

xe đạp

รถมอเตอร์ไซด์
ใหญ่

xe mô tô

รถแท็กซี่

xe taxi

ไฟจราจร

đèn giao thông

ที่จอดรถ

bãi đậu xe

ถนน

đường

เสื้อผ้า

quần áo

รองเท้า

giày dép

เสื้อคลุม

áo choàng

เสื้อสเวตเตอร์

áo len

เสื้อยืด

áo sơ mi

เสื้อแจ็กเกต

áo khoác

สูท

áo phục

กางเกงขายาว

quần dài

ชุดกระโปรง

เสื้อยืด

ถุงเท้า

đầm

áo phông

bít tất

ยกทรง

กางเกงใน
ผู้ชาย

แว่นตา

áo ngực

quần lót

kính

กระเป๋าถือ

กระเป๋าตังค์ผู้หญิง

กระเป๋าตังค์

túi xách

ví tiền

ví

แหวน

หมวก

นาฬิกาข้อมือ

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

กระเป๋าเสื้อหรือกางเกง

túi

คุณชื่ออะไร

Bạn tên gì?

ผมชื่อเดวิด

Tên của tôi là David

ผมอายุ 22 ปี

Tôi 22 tuổi

เป็นอย่างไรบ้าง

Bạn có khỏe không?

เป็นอะไรไหม

Bạn có ổn không?

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

ฉันคิดถึงคุณ

Tôi nhớ bạn

ฤดูใบไม้ผลิ

mùa xuân

ฤดูร้อน

mùa hè

ฤดูใบไม้ร่วง

mùa thu

ฤดูหนาว

mùa đông

มกราคม

tháng một

กุมภาพันธ์

tháng hai

มีนาคม

tháng ba

เมษายน

tháng tư

พฤษภาคม

tháng năm

มิถุนายน

tháng sáu

กรกฎาคม

tháng bảy

สิงหาคม

tháng tám

กันยายน

tháng chín

ตุลาคม

tháng mười

พฤศจิกายน

tháng mười một

ธันวาคม

tháng mười hai

ซื้อปั้ง

mua sắm

บิล

hóa đơn

ตลาด

chợ

ซูเปอร์มาร์เก็ต

siêu thị

อาคาร

tòa nhà

อพาร์ทเมนต์

căn hộ

มหาวิทยาลัย

trường đại học

ฟาร์ม

nông trại

โบสถ์

nhà thờ

ร้านอาหาร

nhà hàng

บาร์

quán bar

ยิม

phòng thể dục

สวนสาธารณะ

ห้องน้ำ
ทั่วไป

แผนที่

công viên

nhà vệ sinh

bản đồ

รถพยาบาล

ตำรวจ
ทั่วไป

ปืน

xe cứu thương

cảnh sát

súng

นักดับเพลิง
ทั่วไป

ประเทศ

ชานเมือง

lính cứu hỏa

quốc gia

ngoại ô

หมู่บ้าน

สุขภาพ

ยา

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

อุบัติเหตุ

tai nạn

ผู้ป่วย

bệnh nhân

การผ่าตัด

phẫu thuật

ยาเม็ด

viên thuốc

ไข้

sốt

หวัด

cảm lạnh

บาดแผล

vết thương

การนัดหมาย

cuộc hẹn

ไอ

ho

คอ

cổ

ก้น

mông

ไหล่

vai

เข่า

đầu gối

ขา

chân

แขน

tay

ท้อง

bụng

เต้านม

ngực

หลัง
răng

lưng

ฟัน

răng

ลิ้น

lưỡi

ริมฝีปาก

môi

นิ้วมือ

ngón tay

นิ้วเท้า

ngón chân

กระเพาะอาหาร

dạ dày

ปอด

phổi

ตับ

gan

เส้นประสาท

dây thần kinh

ไต

thận

ลำไส้

ruột

สี
ทั่วไป

màu sắc

สีส้ม

màu cam

สีเทา

màu xám

สีน้ำตาล

màu nâu

สีชมพู

màu hồng

หน้าเปื้อน

nhàm chán

หนัก

nặng

เบา

nhẹ

เหงา

cô đơn

หิว

đói bụng

กระหายน้ำ

khát nước

เศร้า

buồn

สูงชัน

dốc

แบน

bằng phẳng

กลม

tròn

สี่เหลี่ยม

vuông

แคบ

hẹp

กว้าง

rộng

ลึก

sâu

ดิน

nông

ใหญ่โต
อย่างมาก

lớn

ทิศเหนือ

bắc

ทิศตะวันออก

đông

ทิศใต้

nam

ทิศตะวันตก

tây

สกปรก

bẩn

สะอาด

sạch sẽ

เต็ม

đầy

ว่างเปล่า

trống rỗng

แพง

đắt

ถูก

rẻ

มืด

tối

สว่าง

sáng

เขี้ยว

quyến rũ

ขี้เกียจ

lười biếng

กล้าหาญ

dũng cảm

ใจกว้าง

hào phóng

หล่อ

đẹp trai

น่าเกลียด

xấu xí

ทึม

ngớ ngẩn

เป็นมิตร

thân thiện

มีความผิด

tội lỗi

ตาบอด

mù

เมา

say

เปียก

ướt

แห้ง
คำคุณศัพท์

khô

อบอุ่น

ấm áp

ดั่ง

ồn ào

เงียบ

yên tĩnh

เงียบสงบ

im lặng

ห้องครัว

nhà bếp

ห้องอาบน้ำ

phòng tắm

ห้องนั่งเล่น

phòng khách

ห้องนอน

phòng ngủ

สวน

vườn

โรงรถ

gara

ผนัง

tường

ชั้นใต้ดิน

tầng hầm

ห้องน้ำ
บ้าน

nhà vệ sinh

บันได
บ้าน

cầu thang

หลังคา

mái nhà

หน้าต่าง
อาคาร

cửa sổ

มีด

dao

ถั่ว
ร้อน

tách

แก้ว

ly

จาน

đĩa

ถั่ว
หนาว

cốc

ถังขยะ

thùng rác

ซาม

tô

ชุดทีวี

bộ tivi

โต๊ะทำงาน

bàn

เตียง

giường

กระจก

gương

ผักบัว

vòi hoa sen

โซฟา

ghế sofa

รูปภาพ

ảnh

นาฬิกา

đồng hồ

โต๊ะ

bàn

เก้าอี้

ghế

สระว่ายนํ้า
สวน

hồ bơi

กระดิ่ง

chuông

เพื่อนบ้าน

hàng xóm

ล้มเหลว

thất bại

เลือก

chọn

ยิง

bắn

ลงคะแนนเสียง

bình chọn

ล้มลง

rơi xuống

ป้องกัน

bảo vệ

โจมตี

tấn công

ขโมย
คำกริยา

trộm

เผา

đốt

ช่วยชีวิต

cứu

สูบบุหรี่

hút thuốc

บิน

bay

หิ้ว

mang theo

ต๋มน้ำลาย

khạc nhổ

เตะ

đá

กัด

cắn

หายใจ

thở

ดม

ngửi

ร้องไห้

khóc

ร้องเพลง

hát

ยิ้ม

cuời mím

หัวเราะ

cười

เติบโต

lớn lên

หด

co lại

โต้เถียง

tranh luận

ข่มขู่

đe dọa

แบ่งปัน

chia sẻ

ให้อาหาร

cho ăn

ซ่อน

trốn

เตือน

cảnh báo

ว่ายน้ำ
cắmกริยา

bơi

กระโดด

nhảy

กลิ้ง

lăn

ยก

nâng

ขุด

đào

ถ่ายสำเนา

sao chép

ส่งมอบ

giao hàng

มองหา

tìm kiếm

ฝึกฝน

luyện tập

เดินทาง

đi du lịch

ทาสี

vẽ

อาบน้ำ

tắm vòi sen

เปิด

กุญแจ

mở

ล็อค

khóa

ล้าง

rửa

อธิษฐาน

cầu nguyện

ทำอาหาร

nấu ăn

หนังสือ

sách

ห้องสมุด

thư viện

การบ้าน

bài tập về nhà

การสอบ

bài thi

บทเรียน

bài học

วิทยาศาสตร์

khoa học

ประวัติศาสตร์

lịch sử

ศิลปะ

nghệ thuật

ภาษาอังกฤษ

tiếng Anh

ภาษาฝรั่งเศส

tiếng Pháp

ปากกา

cây bút

ดินสอ

bút chì

สามเปอร์เซ็นต์

3%

ที่หนึ่ง

thứ nhất

ที่สอง

thứ hai

ที่สาม

thứ ba

ที่สี่

thứ tư

ผลลัพธ์

kết quả

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

hình vuông

วงกลม

hình tròn

พื้นที่

diện tích

วิจัย

ngiên cứu

ปริญญา

bằng cấp

ปริญญาตรี

cử nhân

ปริญญาโท

thạc sĩ

x น้อยกว่า y

$x < y$

x มากกว่า y

$x > y$

ความเครียด

áp lực

ประกันภัย

bảo hiểm

เจ้าหน้าที่

nhân viên

แผนก

bộ phận

เงินเดือน

lương

ที่อยู่

địa chỉ

จดหมาย

lá thư

กัปตัน

thuyền trưởng

นักสืบ

thám tử

นักบิน

phi công

ศาสตราจารย์

giáo sư

ครู

giáo viên

ทนายความ

luật sư

เลขานุการ

thư ký

ผู้ช่วย

trợ lý

ผู้พิพากษา

thẩm phán

ผู้อำนวยการ

giám đốc

ผู้จัดการ

quản lý

พ่อครัว

đầu bếp

คนขับแท็กซี่

tài xế taxi

คนขับรถบัส

tài xế xe buýt

อาชญากร

tội phạm

นางแบบ

người mẫu

ศิลปิน

nghệ sĩ

หมายเลขโทรศัพท์

số điện thoại

สัญญาณ

tín hiệu

แอป

ứng dụng

แชท

trò chuyện

ไฟล์

tập tin

ยูอาร์แอล

url

ที่อยู่อีเมล

địa chỉ email

เว็บไซต์

trang mạng

อีเมล

thư điện tử

โทรศัพท์มือถือ

điện thoại di động

กฎหมาย

pháp luật

คุก

nhà tù

หลักฐาน

chứng cứ

ค่าปรับ

tiền phạt

พยาน

nhân chứng

ศาล

tòa án

ลายเซ็น

chữ ký

ขาดทุน

thua lỗ

กำไร

lợi nhuận

ลูกค้า

khách hàng

จำนวนเงิน

số tiền

บัตรเครดิต

thẻ tín dụng

รหัสผ่าน

mật khẩu

ตู้เอทีเอ็ม

máy rút tiền

สระว่ายน้ำ
กีฬา

bể bơi

ไฟฟ้า

điện

กล้องถ่ายรูป

máy ảnh

วิทยุ

đài radio

ของขวัญ

quà tặng

ขวด

cái chai

ถุง

cái túi

กุญแจ

chìa khóa

ตุ๊กตา

búp bê

เทวดา

thiên thần

หวี

lược

ยาสีฟัน

kem đánh răng

แปรงสีฟัน

bàn chải đánh răng

แชมพูสระผม

dầu gội

ครีม
ยา

kem thoa

ทิชชู

khăn giấy

ลิปสติก

son môi

โทรทัศน์

truyền hình

โรงภาพยนตร์

rạp chiếu phim

ข่าว

tin tức

ที่นั่ง

ghế

ตั๋ว

vé

จอภาพยนตร์

màn chiếu

ดนตรี

âm nhạc

เวที

sân khấu

ผู้ชม

khán giả

จิตรกรรม

hội họa

เรื่องตลก

trò đùa

บทความ

bài báo

หนังสือพิมพ์

báo chí

นิตยสาร

tạp chí

โฆษณา

quảng cáo

ธรรมชาติ

thiên nhiên

เถาเถา

tro

ไฟ

lửa

เพชร

kim cương

ดวงจันทร์

mặt trăng

โลก

Trái Đất

ดวงอาทิตย์

mặt trời

ดาว

ngôi sao

ดาวเคราะห์

hành tinh

จักรวาล

vũ trụ

ชายฝั่ง
ทะเล

bờ biển

ทะเลสาบ

hồ

ป่า

rừng

ทะเลทราย

sa mạc

เนินเขา

đồi núi

หิน

đá

แม่น้ำ

con sông

หุบเขา

thung lũng

ภูเขา

núi

เกาะ

đảo

มหาสมุทร

đại dương

ทะเล

biển

สภาพอากาศ

thời tiết

น้ำแข็ง

băng

หิมะ

tuyết

พายุ

bão táp

ฝน

mưa

ลม

gió

พืช

thực vật

ต้นไม้

cây

หญ้า

cỏ

ดอกกุหลาบ

hoa hồng

ดอกไม้
ทั่วไป

hoa

ก๊าซ

chất khí

โลหะ

kim loại

ทอง

vàng

ธาตุเงิน

ตารางธาตุ

bạc

เงินถูกกว่าทองคำ

Bạc rẻ hơn vàng

ทองคำมีราคาแพงกว่าเงิน

Vàng đắt hơn bạc

วันหยุด

ngày lễ

สมาชิก

thành viên

โรงแรม

khách sạn

ชายหาด

bờ biển

แขก

khách

วันเกิด

sinh nhật

คริสต์มาส

Giáng sinh

ปีใหม่

Năm Mới

อีสเตอร์

Lễ Phục sinh

ลุง/อา

chú

ป้า/น้า

cô

ย่า

bà nội

ปู่

ông nội

ยาย

bà ngoại

ตา

ông ngoại

ความตาย

tử vong

หลุมฝังศพ

phần mộ

การหย่าร้าง

ly hôn

เจ้าสาว

cô dâu

เจ้าบ่าว

chú rể

หนึ่งร้อยหนึ่ง

101

หนึ่งร้อยห้า

105

หนึ่งร้อยสิบ

110

หนึ่งร้อยห้าสิบเอ็ด

151

สองร้อย

200

สองร้อยสอง

202

สองร้อยหก

206

สองร้อยยี่สิบ

220

สองร้อยหกสิบสอง

262

สามร้อย

300

สามร้อยสาม

303

สามร้อยเจ็ด

307

สามร้อยสามสิบ

330

สามร้อยเจ็ดสิบสาม

373

สี่ร้อย

400

สี่ร้อยสี่

404

สี่ร้อยแปด

408

สี่ร้อยสี่สิบ

440

สี่ร้อยแปดสิบสี่

484

ห้าร้อย

500

ห้าร้อยห้า

505

ห้าร้อยเก้า

509

ห้าร้อยห้าสิบ

550

ห้าร้อยเก้าสิบห้า

595

หกร้อย

600

หกร้อยหนึ่ง

601

หกร้อยหก

606

หกร้อยสิบหก

616

หกร้อยหกสิบ

660

เจ็ดร้อย

700

เจ็ดร้อยสอง

702

เจ็ดร้อยเจ็ด

707

เจ็ดร้อยยี่สิบเจ็ด

727

เจ็ดร้อยเจ็ดสิบ

770

แปดร้อย

800

แปดร้อยสาม

803

แปดร้อยแปด

808

แปดร้อยสามสิบแปด

838

แปดร้อยแปดสิบ

880

เก้าร้อย

900

เก้าร้อยสี่

904

เก้าร้อยเก้า

909

เก้าร้อยสี่สิบเก้า

949

เก้าร้อยเก้าสิบ

990

เสื่อ

con hỏ

หนูขนาดเล็ก
เล็ก

con chuột

หนูขนาดใหญ่
ใหญ่

con chuột cống

กระต่าย

con thỏ

สิงโต

con sư tử

ลา

con lừa

ช้าง

con voi

นก

con chim

ไก่ตัวผู้

con gà trống choai

นกพิราบ

con chim bồ câu

ห่าน

con ngỗng

แมลง
ทั่วไป

côn trùng

แมลง
ปีก

con bọ

ยุง

con muỗi

แมลงวัน

con ruồi

มด

con kiến

ปลาวาฬ

con cá voi

ปลาฉลาม

con cá mập

ปลาโลมา

con cá heo

หอยทาก

con ốc sên

กบ

con ếch

ปู

thường xuyên

ทันที

ngay lập tức

ทันใดนั้น

đột ngột

ถึงแม้ว่า

mặc dù

ยิมนาสติก

thể dục dụng cụ

เทนนิส

quần vợt

วิ่ง
กีฬา

chạy

ปั่นจักรยาน

đạp xe

กอล์ฟ

đánh golf

สเกตน้ำแข็ง

trượt băng

ฟุตบอล

bóng đá

บาสเกตบอล

bóng rổ

ว่ายน้ำ
กีฬา

bơi lội

การดำน้ำ

lặn

การเดินป่า

đi bộ đường dài

สหราชอาณาจักร

Vương quốc Anh

สเปน

Tây Ban Nha

สวิตเซอร์แลนด์

Thụy sĩ

อิตาลี

Ý

ฝรั่งเศส

Pháp

เยอรมนี

Đức

ไทย

Thái Lan

สิงคโปร์

Singapore

รัสเซีย

Nga

ญี่ปุ่น

Nhật Bản

อิสราเอล

Israel

อินเดีย

Ấn Độ

จีน

Trung Quốc

สหรัฐอเมริกา

Hoa Kỳ

เม็กซิโก

Mexico

แคนาดา

Canada

ชิลี

Chile

บราซิล

Brazil

อาร์เจนตินา

Argentina

แอฟริกาใต้

Nam Phi

ไนจีเรีย

Nigeria

โมร็อกโก

Ma Rốc

ลิเบีย

Libya

เคนยา

Kenya

แอลจีเรีย

Algeria

อียิปต์

Ai Cậ

นิวซีแลนด์

New Zealand

ออสเตรเลีย

Úc

แอฟริกา

Châu Phi

ยุโรป

Châu Âu

เอเชีย

Châu Á

อเมริกา

Châu Mỹ

สิบห้า นาที

mười lăm phút

ครึ่งชั่วโมง

nửa tiếng

สี่สิบห้า นาที

bốn mươi lăm phút

หนึ่งนาฬิกา

1:00

สองนาฬิกายี่สิบนาที

2:05

สามนาฬิกาสิบนาที

3:10

สี่นาฬิกาสิบห้า นาที

4:15

ห้านาฬิกายี่สิบนาที

5:20

หกนาฬิกาสี่สิบห้านาที

6:25

เจ็ดนาฬิกาสามสิบนาที

7:30

แปดนาฬิกาสามสิบห้านาที

8:35

เก้านาฬิกาสี่สิบนาที

9:40

สิบนาฬิกาสี่สิบห้านาที

10:45

สิบเอ็ดนาฬิกาห้าสิบนาที

11:50

สิบสองนาฬิกาห้าสิบห้านาที

12:55

ตีหนึ่ง

một giờ sáng

บ่ายสองโมง

hai giờ chiều

สัปดาห์ที่แล้ว

tuần trước

สัปดาห์นี้

tuần này

สัปดาห์หน้า

tuần sau

ปีที่แล้ว

năm ngoái

ปีนี้

năm nay

ปีหน้า

năm sau

เดือนที่แล้ว

tháng trước

เดือนนี้

tháng này

เดือนหน้า

tháng sau

วันที่หนึ่ง เดือนมกราคม ปีสองพันสิบสี่

2014-01-01

วันที่ยี่สิบห้า เดือนกุมภาพันธ์ ปีสองพันสาม

2003-02-25

วันที่สิบสอง เดือนเมษายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยแปด
สิบแปด

1988-04-12

วันที่สิบสาม เดือนตุลาคม ปีหนึ่งพันแปดร้อยเก้าสิบ
เก้า

1899-10-13

วันที่สามสิบ เดือนกันยายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยเจ็ด

1907-09-30

วันที่สิบสอง เดือนธันวาคม ปีสองพัน

2000-12-12

หน้าผาก

trán

ริ้วรอย

nếp nhăn

คาง

cằm

แก้ม

má

เครา

râu

ขนตา

lông mi

คิ้ว

lông mày

เอว

eo

ต้นคอ

gáy

หน้าอก

lồng ngực

นิ้วหัวแม่มือ

ngón cái

นิ้วก้อย

ngón tay út

นิ้วนาง

ngón tay đeo nhẫn

นิ้วกลาง

ngón tay giữa

นิ้วชี้

ngón tay trỏ

ข้อมือ

cổ tay

เล็บมือ

móng tay

ส้นเท้า

gót chân

กระดูกสันหลัง
ทั่วไป

xương sống

กล้ามเนื้อ

cơ bắp

กระดูก
ร่างกาย

xương

โครงกระดูก

bộ xương

กระดูกซี่โครง

xương sườn

กระดูกสันหลัง
หนึ่ง

đốt sống

กระเพาะปัสสาวะ

bàng quang

หลอดเลือดดำ

tĩnh mạch

หลอดเลือดแดง

động mạch

ช่องคลอด

âm đạo

อสุจิ

tinh trùng

องคชาต

dương vật

ลูกอัณฑะ

tinh hoàn

น้ำ

mộng nước

เผ็ด

cay

เค็ม

mặn

ดิบ

sống

ดื่ม

คำคุณศัพท์

lược

ขี้อาย

nhút nhát

โลภมาก

tham lam

เข้มงวด

ng nghiêm khắc

หุนหัน

điéc